



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ
KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II/2015

MỤC LỤC

Trang

Khái quát

1-2

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

3-4

5

6

7 - 22

113
T
1A
3A
G
N
1

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 ngày 29/01/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 12 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 29/GCN-TTGDHN ngày 18/12/2007 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MIC. Ngày chính thức giao dịch là 21/12/2007.

Công ty bị hủy niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHN ngày 28/05/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày hủy niêm yết là 23/06/2014, ngày giao dịch cuối cùng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là 20/06/2014.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 727/QĐ-SGDHN ngày 27/12/2014 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Tại Thông báo số 1084/TB-SGDHN ngày 30/12/2014 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường Upcom bắt đầu từ ngày 12/01/2015 với mã chứng khoán là MIC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 55.449.460.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/6/2015: 55.449.460.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước chiếm tỷ lệ 27,34%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0510.3665022
- Fax: (84) 0510.3665024
- Email: minco@dng.vnn.vn
- Website: <http://www.minco.com.vn>

Ngành nghề kinh doanh chính

- Thăm dò địa chất, khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Kinh doanh vận tải và các loại hình công nghiệp khác;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất;
- Trồng rừng nguyên liệu;
- Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Sản xuất sợi thủy tinh, thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công ty con:

Công ty TNHH Một thành viên Trảng thạch Đại Lộc

- Địa chỉ: Xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

Công ty TNHH Một thành viên Chế biến Silica Quảng Nam

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Hoàng Trung Dũng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Xuân Lư | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2013 |
| • Ông Đoàn Ngọc Cương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2013 |
| • Bà Trần Thị Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2013 |
| • Ông Phan Thế Thành | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2013 |
| • Ông Joji Tsukamoto | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2013 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Lê Thanh Thảo | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/04/2013 |
| | | Từ nhiệm ngày 20/06/2015 |
| • Ông Võ Phi Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20/06/2015 |
| • Ông Trương Văn Năm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2013 |
| • Ông Trương Ngọc Thành | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2013 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Chinh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/03/2014 |
| • Ông Phạm Văn Sa | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 06/03/2014 |
| • Ông Phan Minh Tuấn | Phó phòng KT-TC | Bổ nhiệm ngày 21/5/2014 |
| | Phụ trách kế toán | Bổ nhiệm ngày 01/6/2014 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

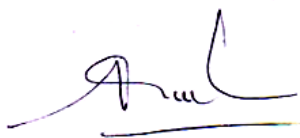
TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/03/2015 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.672.122.518	20.145.263.945
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.857.915.706	917.330.323
1. Tiền	111		1.857.915.706	917.330.323
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.113.248.113	11.391.175.335
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11.747.840.255	11.340.713.057
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		98.105.829	478.895.889
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	5.149.342.178	5.409.119.718
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(5.882.040.149)	(5.837.553.329)
IV. Hàng tồn kho	140	8	6.822.624.159	6.064.355.323
1. Hàng tồn kho	141		6.896.547.930	6.138.279.094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(73.923.771)	(73.923.771)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.878.334.540	1.772.402.964
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.480.186.165	280.411.800
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		25.562	25.399
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	10	1.398.122.813	1.491.965.765
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.268.003.426	62.187.802.896
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		41.775.163.232	41.955.269.338
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	41.612.477.875	41.788.106.400
- Nguyên giá	222		86.191.504.428	85.293.322.610
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44.579.026.553)	(43.505.216.210)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	162.685.357	167.162.938
- Nguyên giá	228		652.427.974	652.427.974
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(489.742.617)	(485.265.036)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.244.300.691	1.244.300.691
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.244.300.691	1.244.300.691
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	15.397.500.000	15.397.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.966.100.000	16.966.100.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.568.600.000)	(1.568.600.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.851.039.503	3.590.732.867
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.950.110.371	2.689.803.735
4. Tài sản dài hạn khác	268	16	900.929.132	900.929.132
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		84.940.125.944	82.333.066.841

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/03/2015 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.617.283.657	38.237.863.272
I. Nợ ngắn hạn	310		37.431.293.657	37.803.989.459
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9.075.213.293	9.626.427.290
2. Người mua trả tiền trước	312		-	1.775.332.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.353.702.249	5.028.290.174
4. Phải trả người lao động	314		1.411.431.491	538.437.988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	8.965.886.912	6.332.507.320
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	792.599.730	882.891.542
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	13.832.459.982	13.620.102.845
II. Nợ dài hạn	330		185.990.000	433.873.813
7. Phải trả dài hạn khác	337	21	185.990.000	185.990.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	-	247.883.813
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.322.842.287	44.095.203.569
I. Vốn chủ sở hữu	410		47.322.842.287	44.095.203.569
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	55.449.460.000	55.449.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	26.152.157.254	26.152.157.254
5. Cổ phiếu quỹ	415	23	(413.094.230)	(413.094.230)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	4.235.025.789	4.235.025.789
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23	401.117.136	401.117.136
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	(39.720.986.162)	(42.948.624.880)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.219.162.500	1.219.162.500
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		84.940.125.944	82.333.066.841

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh

Phụ trách kế toán



Phan Minh Tuấn



Quảng Nam, ngày 21 tháng 7 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Kết thúc ngày 30/06/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II Năm 2015 (VND)	Quý II Năm 2014 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2015 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2014 (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	29.407.370.898	10.601.123.167	55.391.373.034	17.210.687.534
Các khoản giảm trừ	2	24	-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	24	29.407.370.898	10.601.123.167	55.391.373.034	17.210.687.534
Giá vốn hàng bán	11	25	18.163.610.802	9.466.592.448	35.390.933.704	16.122.820.767
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d/vụ	20		11.243.760.096	1.134.530.719	20.000.439.330	1.087.866.767
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	71.852.757	75.455.583	83.700.545	79.153.520
Chi phí hoạt động tài chính	22	27	447.830.178	509.901.922	807.388.819	977.823.397
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		267.687.349	522.165.115	545.739.103	977.823.397
Chi phí bán hàng	24		6.016.516.797	1.091.041.712	11.504.986.739	1.833.721.178
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.207.397.749	1.433.579.158	2.529.077.938	2.876.886.796
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.643.868.129	(1.824.536.490)	5.242.686.379	(4.521.411.084)
Thu nhập khác	31	28	500	364.198.579	712.993.235	428.947.579
Chi phí khác	32	29	366.232.083	443.642.603	788.817.018	589.069.799
Lợi nhuận khác	40		(366.231.583)	(79.444.024)	(75.823.783)	(160.122.220)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30	3.277.636.546	(1.903.980.514)	5.166.862.596	(4.681.533.304)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	47.259.428	-	65.031.051	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	-	155.095.666	-	155.095.666
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30	3.230.377.118	(2.059.076.180)	5.101.831.545	(4.836.628.970)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	586	(377)	929	(887)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh
Quảng Nam, ngày 21 tháng 7 năm 2015

Phụ trách kế toán

Phan Minh Tuấn



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kết thúc ngày 30/06/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II	Quý II	Lũy kế từ đầu	Lũy kế từ đầu
		năm 2015	năm 2014	năm đến cuối	năm đến cuối
		VND	VND	Quý IV/2015 (VND)	Quý IV/2014 (VND)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1 Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	35.860.831.028	14.793.839.203	61.214.567.759	22.127.208.282
2 Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(14.977.248.531)	(7.567.057.881)	(26.033.755.381)	(10.773.186.369)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.687.742.666)	(2.268.338.953)	(5.675.404.271)	(4.393.048.506)
4 Tiền lãi vay đã trả	04	(260.667.779)	(493.172.194)	(543.230.713)	(973.572.021)
5 Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(8.203.148)	-	(8.203.148)	-
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	319.715.560	431.158.630	1.727.227.653	662.702.425
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.278.323.787)	(3.664.936.432)	(27.359.675.611)	(6.215.985.412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.968.360.677	1.231.492.373	3.321.526.288	434.118.399
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1 Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(700.000.000)	(43.165.364)	(700.000.000)	(43.165.364)
2 Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	186.700.000	-	250.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	71.810.488	(896.053)	75.669.724	2.801.884
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(628.189.512)	142.638.583	(624.330.276)	209.636.520
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
3 Tiền thu từ đi vay	33	26.864.762.407	8.808.345.587	44.049.042.416	14.307.866.164
4 Tiền trả nợ gốc vay	34	(27.140.289.083)	(10.164.809.315)	(45.785.283.200)	(15.325.680.539)
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(204.293.774)	(245.165.176)	(407.689.039)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(275.526.676)	(1.560.757.502)	(1.981.405.960)	(1.425.503.414)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	1.064.644.489	(186.626.546)	715.790.052	(781.748.495)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	917.330.323	760.869.196	1.265.970.927	1.355.991.145
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(124.059.106)	154.934	(123.845.273)	154.934
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.857.915.706	574.397.584	1.857.915.706	574.397.584

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh
Quảng Nam, ngày 21 tháng 7 năm 2015

Phụ trách kế toán

Phan Minh Tuấn



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Chinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4000100139 ngày 29/01/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười hai và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan

Ngành nghề kinh doanh chính

- Thăm dò địa chất, khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Kinh doanh vận tải và các loại hình công nghiệp khác;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất;
- Trồng rừng nguyên liệu;
- Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Sản xuất sợi thủy tinh, thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/06/2015 bao gồm Công ty mẹ và hai Công ty con.

Công ty con:

Công ty TNHH Một thành viên Trảng thạch Đại Lộc

- Địa chỉ: Thôn Bàn Tân, xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 05103.846935 Fax: (84) 05103.846617
- Email: trangthachdl@minco.com.vn
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

Công ty TNHH Một thành viên Chế biến Silica Quảng Nam

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà lam - Chợ Được, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 05103.665789 Fax: (84) 05103.665789
- Email: silicatb@minco.com.vn
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối niên độ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính đối với các khoản nợ phải thu, theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính đối với các khoản nợ phải trả.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Năm 2014

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- **Thuế Giá trị gia tăng:**

- Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm cát (trường hợp xuất khẩu thì thuộc đối tượng không chịu thuế Giá trị gia tăng);
- Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm Bột silica, Bột tràng thạch và Vải sợi thủy tinh.

- **Thuế xuất khẩu:** Áp dụng mức thuế suất là 30% đối với cát tuyển, cát trắng sấy.

- **Thuế tài nguyên:**

- | | | |
|-------------------------------------|---------------|--|
| ➢ Hoạt động khai thác cát: | Thuế suất 13% | - Giá tính thuế: 250.000 đồng/m ³ |
| ➢ Hoạt động khai thác đất san lấp : | Thuế suất 04% | - Giá tính thuế: 20.000 đồng/m ³ |
| ➢ Khai thác nước ngầm: | Thuế suất 06% | - Giá tính thuế: 5.000 đồng/m ³ |
| ➢ Hoạt động khai thác Tràng thạch: | Thuế suất 15% | - Giá tính thuế: 210.000 đồng/m ³ |

Giá tính thuế Tài nguyên áp dụng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 16/08/2013 của UBND tỉnh Quảng Nam.

- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp:** Công ty mẹ áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22% , các công ty con áp dụng thuế suất 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	31/03/2015
	VND	VND
Tiền mặt	103.744.320	250.010.871
Tiền gửi ngân hàng	1.754.171.386	667.319.452
Cộng	1.857.915.706	917.330.323

6. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015	31/03/2015
	VND	VND
Vũ Đình Châu	436.671.080	436.671.080
Thuế TNCN	11.621.726	10.930.039
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	39.921.993	38.644.607
Phải thu khác	47.208.619	353.442.052
Cty TNHH Vàng Phước Sơn	4.613.918.760	4.569.431.940
Cộng	5.149.342.178	5.409.119.718

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2015	31/03/2015
	VND	VND
Các khoản nợ phải thu trên 3 năm	5.873.006.077	5.828.519.257
Các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 n	9.034.072	9.034.072
Cộng	5.882.040.149	5.837.553.329

8. Hàng tồn kho

	30/06/2015	31/03/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.087.512.224	844.009.969
Công cụ, dụng cụ	244.906.953	267.588.707
Chi phí SXKD dở dang	319.102.719	298.715.227
Thành phẩm	5.126.112.089	4.578.396.420
Hàng hóa	118.913.945	149.568.771
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(73.923.771)	(73.923.771)
Cộng	6.822.624.159	6.064.355.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2015 VND	31/03/2015 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	65.968.876	96.611.664
Chi phí bảo hiểm	19.799.471	39.669.325
Tiền thuê đất khai thác, SXKD	1.231.862.546	-
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	162.555.272	144.130.811
Cộng	1.480.186.165	280.411.800

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2015 VND	31/03/2015 VND
Tạm ứng	1.398.122.813	1.491.965.765
Cộng	1.398.122.813	1.491.965.765

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					-
Số đầu kỳ	34.483.457.063	43.361.294.908	6.080.187.007	1.368.383.632	85.293.322.610
Tăng trong kỳ	-	898.181.818	-	-	898.181.818
- Xây dựng, mua sắm mới		898.181.818			898.181.818
Số cuối kỳ	34.483.457.063	44.259.476.726	6.080.187.007	1.368.383.632	86.191.504.428
Khấu hao					
Số đầu kỳ	15.682.432.240	23.722.413.879	3.115.045.775	985.324.316	43.505.216.210
Tăng trong kỳ	387.046.470	504.698.370	150.909.471	31.156.032	1.073.810.343
- Khấu hao	387.046.470	504.698.370	150.909.471	31.156.032	1.073.810.343
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	16.069.478.710	24.227.112.249	3.265.955.246	1.016.480.348	44.579.026.553
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	18.801.024.823	19.638.881.029	2.965.141.232	383.059.316	41.788.106.400
Số cuối kỳ	18.413.978.353	20.032.364.477	2.814.231.761	351.903.284	41.612.477.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác mỏ VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	652.427.974	652.427.974
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	- 652.427.974	652.427.974
Khấu hao		
Số đầu kỳ	- 485.265.036	485.265.036
Tăng trong kỳ	4.477.581	4.477.581
Giảm trong kỳ		
Số cuối kỳ	- 489.742.617	489.742.617
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	- 167.162.938	167.162.938
Số cuối kỳ	- 162.685.357	162.685.357

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015 VND	31/03/2015 VND
Mặt Bằng Đại Nghĩa	1.229.260.691	1.229.260.691
Kho vật liệu nổ Đại Quang	15.040.000	15.040.000
Cộng	1.244.300.691	1.244.300.691

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2015 VND	31/03/2015 VND
Đầu tư dài hạn khác	16.966.100.000	16.966.100.000
Công ty TNHH Khai Thác Vàng Bồng Miêu	1.568.600.000	1.568.600.000
Công ty TNHH Vàng Phước Sơn	15.397.500.000	15.397.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.568.600.000)	(1.568.600.000)
Cộng	15.397.500.000	15.397.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015	31/03/2015
	VND	VND
Chi phí CCDC chờ phân bổ	286.101.553	215.126.607
Chi phí đền bù, bóc tăng phù	516.791.908	580.752.035
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	149.299.525	340.027.705
Chi phí đo, vẽ bản đồ hiện trạng mỏ	112.342.359	118.686.549
Chi phí cấp quyền khai thác Ksan	1.044.081.293	1.294.780.587
Chi phí xử lý chập tầng khai thác (Đại Lộc)	356.107.132	-
Chi phí lập đề án bảo vệ, phục hồi MT	238.240.898	-
Chi phí hồ lắng hải Hòa Thạch	14.966.544	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	232.179.159	140.430.252
Cộng	2.950.110.371	2.689.803.735

16. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2015	31/03/2015
	VND	VND
Ký quỹ phục hồi môi trường	900.929.132	900.929.132
Ký quỹ thuê tài chính	-	-
Cộng	900.929.132	900.929.132

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2015	31/03/2015
	VND	VND
Thuế GTGT	573.203.738	1.005.714.094
Thuế TNDN	65.031.052	25.974.772
Thuế tài nguyên	509.483.925	531.177.097
Thuế thu nhập cá nhân	61.069.004	89.068.454
Tiền thuê đất	1.282.320.397	373.253.292
Các loại thuế khác	425.174.733	451.709.915
Các khoản phí, lệ phí	437.419.400	2.551.392.550
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Cộng	3.353.702.249	5.028.290.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015 VND	31/03/2015 VND
Đóng góp cơ sở hạ tầng địa phương	1.855.686.500	939.807.750
Chi phí vận chuyển	700.000	21.818.182
Chi phí hoàn thổ mỏ cát Quế Sơn	651.995.309	3.769.400.800
Chi phí phục hồi môi trường xã Bình Giang	5.674.619.443	731.650.519
Tiền công, phụ cấp ăn ca, bồi dưỡng độc hại	45.208.183	31.149.864
Nợ tạm ứng	704.797.477	704.797.477
Thù lao HĐQT	23.580.000	23.700.000
Chi phí phải trả khác	9.300.000	110.182.728
Cộng	8.965.886.912	6.332.507.320

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015 VND	31/03/2015 VND
Kinh phí công đoàn	103.701.356	105.464.916
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	127.116.527	221.531.290
Phải trả khác	501.988.514	496.102.003
Tiền lãi vay phải trả	59.793.333	59.793.333
Cộng	792.599.730	882.891.542

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2015 VND	31/03/2015 VND
Vay ngắn hạn	13.496.091.978	13.442.797.654
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Quảng Nam	12.301.091.978	12.642.797.654
- Vay CBCNV ngắn hạn	605.000.000	-
- Ngân hàng Đông Á chi nhánh Đại Lộc	490.000.000	530.000.000
- Vay cá nhân	100.000.000	270.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	336.368.004	177.305.191
Cộng	13.832.459.982	13.620.102.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2015 VND	31/03/2015 VND
Bán cổ phần trả chậm (10 năm) cho người lao động	185.990.000	185.990.000
Cộng	185.990.000	185.990.000

22. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2015 VND	31/03/2015 VND
Vay dài hạn	-	247.883.813
- Vay CB CNV	-	247.883.813
Cộng	-	247.883.813

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND
Số dư đầu kỳ trước	54.860.460.000	26.179.657.254	(413.094.230)	4.824.025.789
Tăng kỳ trước	589.000.000			
Giảm kỳ trước		27.500.000		589.000.000
Số dư cuối kỳ trước	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789
Số dư đầu kỳ này	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789
Tăng trong kỳ này				
Giảm trong kỳ này				
Số dư cuối kỳ này	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015 VND	31/03/2015 VND
Vốn góp của Nhà nước	15.160.850.000	15.160.850.000
Vốn góp của các cổ đông	39.985.360.000	39.985.360.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	303.250.000	303.250.000
Cộng	55.449.460.000	55.449.460.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/2015 Cổ phiếu	31/03/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.544.946	5.544.946
- Cổ phiếu phổ thông	5.544.946	5.544.946
Số lượng cổ phiếu được mua lại	30.325	30.325
- Cổ phiếu phổ thông	30.325	30.325
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.514.621	5.455.721
- Cổ phiếu phổ thông	5.514.621	5.455.721

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015 VND	31/03/2015 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(42.948.624.880)	(44.820.079.307)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.230.377.118	1.871.454.427
Điều chỉnh LNST chưa p.phối Kỳ trước (Silica)	(2.738.400)	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(39.720.986.162)	(42.948.624.880)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2015 VND	Quý II năm 2014 VND
Tổng doanh thu	29.407.370.898	10.601.123.167
Doanh thu bán cát trắng chế biến	19.717.282.313	1.211.824.771
Doanh thu bán cát trắng sấy	2.325.895.282	2.535.754.479
Doanh thu bán bột trắng thạch, bột phân hóa	1.922.093.861	1.920.992.069
Doanh thu bán đá xây dựng tận thu	100.790.000	208.127.271
Doanh thu bán bột silica	1.794.920.254	1.240.473.573
Doanh thu bán sợi và vải thủy tinh	2.946.879.628	2.119.132.993
Doanh thu hoạt động vận chuyển, gạch men và KD	599.509.560	1.364.818.011
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.407.370.898	10.601.123.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2015 VND	Quý II năm 2014 VND
Tổng giá vốn	18.163.610.802	9.466.592.448
Giá vốn cát trắng chế biến	10.745.470.009	1.096.194.436
Giá vốn cát trắng sấy	1.474.468.695	1.807.173.637
Giá vốn vàng sa khoáng	-	483.878.218
Giá vốn bột tràng thạch, bột phân hóa	1.710.667.417	2.125.244.742
Giá vốn bán đá xây dựng tận thu	18.060.606	167.094.144
Giá vốn bột silica	1.416.076.390	980.429.265
Giá vốn sỏi và vôi thủy tinh	2.576.037.699	1.893.064.789
Giá vốn hoạt động vận chuyển và kinh doanh khác	222.829.986	913.513.217
Cộng	18.163.610.802	9.466.592.448

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2015 VND	Quý II năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	71.811.687	1.070.847
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	8.804.370
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	41.070	65.580.366
Cộng	71.852.757	75.455.583

27. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2015 VND	Quý II năm 2014 VND
Chi phí lãi vay, Lãi thuê tài chính	267.687.349	509.901.922
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	123.054.149	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	57.088.680	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	447.830.178	509.901.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Thu nhập khác

	Quý II năm 2015 VND	Quý II năm 2014 VND
Thanh lý tài sản	-	267.134.693
Thu nhập khác	500	97.063.886
Cộng	500	364.198.579

29. Chi phí khác

	Quý II năm 2015 VND	Quý II năm 2014 VND
Các khoản phạt thuế, BHXH	173.046.575	57.888.699
Chi phí nhượng bán vật tư, tài sản	-	309.738.049
Chi phí dự án khai thác vàng tại Lào	192.185.508	-
Chi phí khác	1.000.000	76.015.855
Cộng	366.232.083	443.642.603

30. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý II năm 2015 VND	Quý II năm 2014 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.277.636.546	(1.903.980.514)
Điều chỉnh tăng	358.563.455	546.377.302
Điều chỉnh giảm	-	-
Chuyển lỗ các năm trước	3.270.088.310	107.891.299
Tổng thu nhập chịu thuế	366.111.691	(1.357.603.212)
Thu nhập tính thuế	236.767.272	(1.465.494.511)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	47.259.428	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	155.095.666
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.230.377.118	(2.059.076.180)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

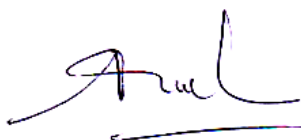
31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm 2015 (Cổ phiếu)	Quý II năm 2014 (Cổ phiếu)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.230.377.118	(2.059.076.180)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ t	3.230.377.118	(2.059.076.180)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.514.621	5.455.721
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	586	(377)

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/06/2014

Người lập biểu



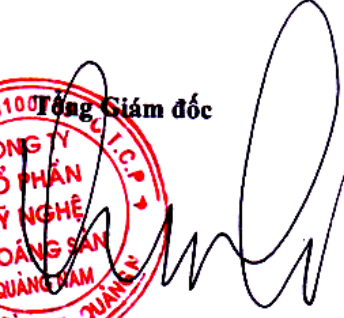
Nguyễn Thị Hạnh
Quảng Nam, ngày 21 tháng 7 năm 2015

Phụ trách kế toán



Phan Minh Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Chinh